

Tổng quan thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học ở sinh viên đại học

Lê Thị Mai Liên*, Trần Thị Anh Thư, Trần Anh Tiến



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bỏ học là một quá trình sinh viên trượt ngày càng xa phía sau các bạn cùng lứa và dần dần không còn kết nối với hệ thống giáo dục. Bài tổng quan này tổng hợp 36 nghiên cứu trước đây nhằm cung cấp bức tranh khái quát về vấn đề bỏ học của sinh viên đại học trên thế giới và ở Việt Nam. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dao động trong khoảng 20% sinh viên toàn khóa hoặc trường. Hiện tượng này được ghi nhận đặc biệt phổ biến ở nhóm sinh viên nam và sinh viên theo học năm đầu tiên. Tình trạng bỏ học có xu hướng giảm dần ở các năm học tiếp theo. Tỷ lệ bỏ học có mối liên hệ với chương trình giảng dạy và điểm trung bình học tập của sinh viên ở năm đầu tiên. Nhiều nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc bỏ học ở sinh viên: Thứ nhất, nhóm yếu tố mang tính cá nhân như động cơ, mục tiêu học tập, khả năng hòa nhập học đường, năng lực, thành tích, kỷ luật học tập, khả năng quản lý thời gian, sức khỏe thể chất và tinh thần; Thứ hai, nhóm yếu tố liên quan đến thể chế trường học như ngành học thiếu định hướng nghề nghiệp, chất lượng giảng viên kém, chương trình thiếu đổi mới, thiếu hỗ trợ xã hội tại trường học, áp lực về học phí, ít sự phối hợp trong quản lý sinh viên; Thứ ba, nhóm yếu tố liên quan đến gia đình như trình độ học vấn của cha mẹ, kỳ vọng của cha mẹ, tài chính của gia đình.

Từ khoá: bỏ học, yếu tố ảnh hưởng, sinh viên bỏ học, thất bại học đường

1 GIỚI THIỆU

Bỏ học là hành vi thuộc mức độ cao nhất của “Thất bại học đường” (school failure). Đó là một quá trình sinh viên (SV) trượt ngày càng xa phía sau các bạn cùng lứa và dần dần không còn kết nối với hệ thống giáo dục¹. Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO), thất bại trong quá trình học tập được xác định bao gồm ba chỉ báo: (1) lưu ban, (2) bỏ học sớm, (3) suy giảm chất lượng giáo dục của người học². Có nhiều khái niệm được sử dụng để gọi tên hiện tượng SV không tiếp tục một chương trình học đại học như “bỏ học” (dropout), “sinh viên bỏ học” (student departure), hoặc “sinh viên chưa hoàn thành chương trình học” (non-completion or non-continuing students). Có hai hình thức SV rời bỏ chương trình giáo dục đại học trước khi đạt bằng cấp được phân biệt, đó là “sự rời bỏ mang tính tổ chức”, với nghĩa là SV chuyển từ trường này sang trường khác, và “sự rời bỏ mang tính hệ thống”, tức là SV rời khỏi hệ thống giáo dục hoàn toàn^{1,2}. Trong bài tổng quan này, khái niệm “bỏ học” sẽ được dùng một cách thống nhất với hàm nghĩa là khi một SV chính thức hoặc không chính thức rời khỏi trường học ngay cả khi họ chưa hoàn thành chương trình đào tạo của mình mà không phải do chuyển trường. Hành vi bỏ học làm lãng phí thời gian, hao tổn tài chính cho SV và gia đình. Đối với nhà trường và xã

hội, hành vi này cũng gây tác động tiêu cực đối với việc phát triển nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong tương lai. Các nghiên cứu trước đây tìm hiểu về việc bỏ học ở các cấp học phổ thông nhiều hơn so với bỏ học ở sinh viên đại học. Hiểu biết về thực trạng bỏ học của sinh viên và nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học của sinh viên là việc làm cần thiết để có các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu tình trạng bỏ học ở sinh viên trong các trường đại học. Bài tổng quan này tổng hợp các nghiên cứu trước đây nhằm cung cấp bức tranh khái quát về vấn đề bỏ học của sinh viên đại học thông qua việc trả lời hai câu hỏi chính: (1) *Thực trạng bỏ học của sinh viên trên thế giới và tại Việt Nam là như thế nào?* và (2) *Các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học của sinh viên là gì?*

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

Phương pháp nghiên cứu tổng quan tài liệu được sử dụng thực hiện tổng quan vấn đề nghiên cứu. Các cơ sở dữ liệu đã sử dụng bao gồm: PsycInfo, PudMed, ScienceDirect, Google Scholar. Các từ khóa được sử dụng bao gồm: bỏ học, nguy cơ bỏ học, yếu tố ảnh hưởng, nguyên nhân, sinh viên đại học, thất bại học đường. Sau khi loại trừ các nghiên cứu để cập đến bỏ học ở học sinh các cấp phổ thông, chúng tôi tìm được 36 nghiên cứu phù hợp để thực hiện tổng quan vấn đề

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Lê Thị Mai Liên, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam
Email: mailien.lethi@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 21-6-2024
- Ngày sửa đổi: 06-8-2024
- Ngày chấp nhận: 21-8-2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Liên L T M, Thư T T A, Tiến T A. **Tổng quan thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học ở sinh viên đại học**. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; (1):1-23.

53 về thực trạng bỏ học và các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ
54 học ở sinh viên trên thế giới và tại Việt Nam.

55 **Tổng quan về thực trạng bỏ học của sinh**
56 **viên trên thế giới**

57 Bảng 1 trình bày tóm tắt 21 nghiên cứu về thực trạng
58 bỏ học và các yếu tố tác động đến bỏ học của sinh
59 viên trên thế giới. Trong số đó, nghiên cứu định lượng
60 vẫn là chủ yếu (15/21 nghiên cứu). Tuy nhiên, cũng
61 có những nghiên cứu định tính hoặc nghiên cứu hỗn
62 hợp được thực hiện để làm rõ nguyên nhân và yếu tố
63 ảnh hưởng đến ý định hoặc quyết định bỏ học của SV.
64 Các kết quả cho thấy tỷ lệ bỏ học, nguyên nhân và các
65 yếu tố ảnh hưởng từ các nghiên cứu trước đây khá đa
66 dạng và mang tính bối cảnh đặc trưng tùy vào trường
67 đại học. Điều này cho thấy rằng không thể tham khảo
68 một mô hình giải pháp duy nhất phù hợp để giải quyết
69 vấn đề bỏ học ở SV³.

70 **Tỷ lệ bỏ học ở sinh viên trên thế giới**

71 Tỷ lệ bỏ học của SV các trường trên thế giới phân
72 ánh trong các nghiên cứu khác nhau cho thấy độ
73 biến thiên cao và khá đa dạng. Kết quả nghiên cứu
74 trên bộ mẫu là 75.830 SV theo học ở Trường Đại học
75 Grannada, Tây Ban Nha, từ năm 1992 đến trước 2009,
76 cho thấy tỷ lệ bỏ học được ghi nhận là 49,6%⁴. Trong
77 khi đó, ở một nghiên cứu khác của Ý, thực hiện tại
78 Khoa Kinh tế và Kinh Doanh của Trường Đại học
79 Sapienza, trên 9.725 SV, tỷ lệ bỏ học là 15,61%³. Ở
80 Đức, dữ liệu ghi nhận từ năm 1999 đến 2008 cho thấy
81 tỷ lệ bỏ học dao động trong khoảng 21% đến 25%,
82 trong đó, tỷ lệ bỏ học của SV năm nhất đạt đến 30%⁵.
83 Nghiên cứu tại một trường Đại học thuộc Thổ Nhĩ Kỳ
84 cho thấy tỷ lệ thất bại trong học thuật (bị đình chỉ học)
85 ở SV năm nhất là rất đáng chú ý (19%), tỷ lệ này có xu
86 hướng giảm bắt đầu từ năm học thứ hai (khoảng 10%)
87 và đạt khoảng 6% vào năm học thứ ba⁶. Nghiên cứu ở
88 Nauy cho thấy rằng có đến 11,2% SV bỏ học ngay học
89 kỳ đầu tiên, và tỷ lệ bỏ học sau 5 năm là 17,9%⁷. Một
90 nghiên cứu ở Brazil trên bộ mẫu 5.288 SV ghi nhận tỷ
91 lệ bỏ học chung là 43,4%, trong đó nam sinh có tỷ lệ
92 bỏ học cao hơn nữ sinh⁸.
93 Ở Thái Lan, trong một nghiên cứu công bố năm 2008
94 được tiến hành ở Trường Đại học Prince of Songkla,
95 cơ sở Pattani, trên cơ sở dữ liệu 11.408 SV từ năm 1999
96 đến 2006, kết quả cho thấy tỷ lệ bỏ học chung là 5,3%
97 (trong đó nam sinh có tỷ lệ bỏ học cao hơn nữ sinh)⁹.
98 Sau đó, cũng ở trường này, nghiên cứu của Tentshol
99 và cộng sự (cs),¹⁰ trên bộ dữ liệu 10.377 SV trong 3
100 năm (từ 2007 đến 2011) cho thấy tỷ lệ bỏ học chung
101 tăng lên, đạt 23,9%. Nghiên cứu này cũng chỉ ra một
102 số xu hướng đáng chú ý, cụ thể tỷ lệ bỏ học cao hơn

được ghi nhận ở các nhóm như nam giới, học sinh có
điểm trung bình học kỳ đầu tiên dưới 2.00. Năm đầu
tiên cũng ghi nhận tỷ lệ bỏ học cao với 56,1%, sau đó
có xu hướng giảm dần¹⁰.

Các nghiên cứu cũng đã tìm thấy sự khác biệt trong tỷ
lệ bỏ học giữa các ngành^{4,6,10,11}. Riêng đối với nhóm
ngành khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu của
Harvey and Luckman tiến hành ở Đại học La Trobe
(Australia) ghi nhận có đến 30,5% trong tổng số 1.124
sinh viên bỏ học, chủ yếu ở năm 1 bước qua năm 2¹².
Đồng nhận định này, nghiên cứu của Mestan cũng
phản ánh rằng tỷ lệ cao sinh viên các ngành khoa học
xã hội và nhân văn bỏ học hơn chuyên ngành khác,
khoảng 52%¹¹.

Tóm lại, các nghiên cứu ở nhiều trường trên thế giới
ghi nhận tỷ lệ cao SV bỏ học giữa chừng, bình quân
trên 20% sinh viên toàn khóa hoặc trường. Hiện
tượng này được ghi nhận đặc biệt phổ biến ở nhóm
SV nam và SV theo học năm đầu tiên. Tình trạng bỏ
học có xu hướng giảm dần ở các năm học tiếp theo.
Ở một số trường, đối với các nghiên cứu lặp lại trong
những năm tiếp theo như nghiên cứu từ Trường Đại
học Prince of Songkla (Thái Lan), hoặc Trường Đại
học La Trobe (Australia), dữ liệu cho thấy có xu hướng
gia tăng tình trạng bỏ học trong SV, SV khối ngành
khoa học xã hội và nhân văn có tỷ lệ bỏ học cao hơn
so với khối ngành khác, khoảng trên 30% (Bảng 1).

Nguyên nhân bỏ học ở sinh viên trên thế giới

Có nhiều nguyên nhân khiến SV bỏ học đã được ghi
nhận trong các nghiên cứu trước đây. Ở mỗi nghiên
cứu, một số các nguyên nhân chính được nhận diện.
Những nhóm nguyên nhân này không xuất hiện đơn
lẻ mà đan xen nhau trong các kết quả nghiên cứu đã
được công bố (Bảng 1).

Tim hiểu về nguyên nhân bị đình chỉ học, nghiên cứu
của MiHai⁶ đã liệt kê một số nguyên nhân cụ thể
của SV Khoa Điều khiển học, Thống kê và Kinh tế
của Trường Đại học Bucharest (Thổ Nhĩ Kỳ). Những
nguyên nhân này được hệ thống gồm các yếu tố bên
trong mang tính cá nhân, ví dụ như **sự thiếu trưởng
thành và kỷ luật học tập, các vấn đề về tình cảm và
tâm lý của cá nhân; hoặc yếu tố bên ngoài như hoàn
cảnh gia đình, áp lực xã hội, áp lực kinh tế**. Ngoài ra,
còn có những yếu tố khác như độ khó của môn học;
yêu cầu cao từ giảng viên; các vấn đề về nghiệp vụ sư
phạm và truyền đạt⁶. Nghiên cứu của Smith and Nay-
lor phát hiện ra rằng nguyên nhân chính của việc bỏ
học là do mức độ chuẩn bị sẵn sàng cho học tập trước
đó và sự hòa nhập xã hội của SV ở trường đại học.
Điều này có liên quan đến kết quả học tập ở giai đoạn
học phổ thông và trung học cơ sở. Kết quả học tập ở

bậc trung học phổ thông và cơ sở cũng được tìm thấy có mối tương quan với tình trạng bỏ học của SV¹³. Một nghiên cứu ở Zambia phát hiện rằng quyết định bỏ học của SV có liên quan đến các hoạt động tại nơi làm việc, đặc biệt là yêu cầu công việc nặng nề khiến cho SV khó có thể theo đuổi việc học¹⁴. Một số nghiên cứu cho rằng **sự nhớ nhà và trầm cảm** có thể là nguyên nhân của hành vi bỏ học đại học¹⁵⁻¹⁹. Theo đó, nỗi nhớ nhà được định nghĩa là “*trạng thái đau khổ được đặc trưng bởi những khó khăn trong việc điều chỉnh và sự khao khát mãnh liệt về mái ấm gia đình và những mong muốn được về nhà sau khi rời nhà*”. Nhớ nhà được cho là có ảnh hưởng đến quá trình học tập, gây ra sự kém tập trung, nhận thức kém, trễ nải trong hoàn thành bài tập và chất lượng học tập giảm sút²⁰. Nghiên cứu gần đây của Boddy tìm thấy rằng tất cả SV năm nhất trong mẫu nghiên cứu đều từng cân nhắc ý định bỏ học do cô đơn và nhớ nhà¹⁵. Cũng trong báo cáo này, dựa trên các dữ liệu định tính, tác giả cho thấy các vấn đề liên quan đến **khía cạnh tâm lý xã hội** phát sinh trong môi trường học đường cần được quan tâm hơn vấn đề tài chính. Do vậy, để giữ chân SV, nhà trường cần cung ứng các dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ xã hội dành cho người học, đặc biệt khi họ mới nhập học. Ngoài **sự hòa nhập xã hội** trong môi trường học đường đóng vai trò quan trọng trong quyết định bỏ học, Lockhart²¹ còn nhấn mạnh đến yếu tố **sự tự tin trong học tập của cá nhân**. Một nghiên cứu khác ở Nam Phi cho thấy trong số SV bỏ học ở 7 trường đại học trong địa bàn nghiên cứu, trung bình 70% đến từ các **gia đình có thu nhập thấp**, với 40% SV bỏ học trong năm đầu tiên²². Trong nghiên cứu của mình, Cingano và Cipollone²³ cũng tìm thấy rằng yếu tố quan trọng nhất quyết định bỏ học là **hoàn cảnh gia đình và năng lực học tập của SV**. Nhiều nghiên cứu khác tìm thấy những lý do phổ biến khiến SV bỏ học, bao gồm: **lựa chọn sai khóa học, áp lực tài chính hoặc việc làm, thiếu sự chuẩn bị, không hài lòng với tổ chức, khó khăn trong học tập và thiếu hòa nhập xã hội**²⁴⁻²⁶. Một nghiên cứu định tính ở Thái Lan phát hiện năm lý do chính dẫn đến việc bỏ học là (1) **những lo ngại về việc đăng ký học ngành không yêu thích**, (2) **vấn đề an ninh**, (3) **lối sống**, (4) **các vấn đề về quản lý thời gian** và (5) **các vấn đề gây ra bởi sự rạn nứt hoặc thay đổi trong mối quan hệ thân mật**⁹. Một nghiên cứu ở Anh về ảnh hưởng của những **thay đổi chính sách học phí** ảnh hưởng đến tình trạng học đại học ở Anh²⁷ cho thấy việc thay đổi học phí theo mức tăng có ảnh hưởng đến việc đăng ký học và tình trạng bỏ học trong SV, đặc biệt ở các nhóm ngành có thu nhập và cơ hội việc làm thấp sau khi tốt nghiệp. Trong khi đó, sự thay đổi về học phí không ảnh hưởng

đến tình trạng này ở nhóm ngành có mức thu nhập và cơ hội việc làm cao sau tốt nghiệp. Một công bố khác cũng của tác giả này năm 2019 tái khẳng định rằng sự gia tăng học phí làm giảm mức độ đăng ký học đại học và tăng tỷ lệ bỏ học ở các nhóm ngành có cơ hội việc làm và mức lương thấp²⁸. Những khẳng định này phù hợp với mô hình lý thuyết rằng SV có tính đến thu nhập dự kiến và cơ hội việc làm sau khi ra trường khi đưa ra quyết định lựa chọn và theo đuổi ngành học; việc tăng học phí sẽ không gây ảnh hưởng đến việc tham gia học ở các nhóm ngành có cơ hội việc làm và thu nhập cao sau khi tốt nghiệp. Các kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng cần phải cân nhắc mức học phí theo đặc trưng ngành học²⁷⁻²⁹. Tình trạng bỏ học trong khối ngành khoa học xã hội và nhân văn được tìm thấy có mối quan hệ với sự yêu thích ngành học và thành tích học tập trong năm học đại học đầu tiên. Các tác giả tìm thấy rằng rất ít SV chọn khối ngành khoa học xã hội như là ưu tiên của họ, và do vậy họ có ít động lực duy trì việc học¹². Trong nghiên cứu của mình, Mestan¹¹ xác định có hai nhóm nguyên nhân dẫn đến quyết định bỏ học: Thứ nhất là nhóm nguyên nhân mang tính cá nhân như **sức khỏe, việc làm, tài chính, quan hệ cá nhân**. Thứ hai là nhóm nguyên nhân liên quan đến thể chế trường học như ngành học **thiếu định hướng và mục tiêu nghề nghiệp, khó hình thành mối quan hệ xã hội trong trường, chất lượng giảng viên kém**. Từ những nhóm nguyên nhân này khiến sinh viên dễ dàng đi đến quyết định bỏ học thay vì nỗ lực để hòa nhập học thuật và xã hội trong môi trường đại học.

Các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học ở sinh viên trên thế giới

Ngoài các nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên bỏ học kể trên, một số nghiên cứu khác bổ sung một số yếu tố khác ảnh hưởng đến bỏ học ở sinh viên. Các công trình của Tinto³⁰, Engstrom và Tinto³¹ đã cung cấp nhiều phát hiện có giá trị về hành vi bỏ học ở bối cảnh phương Tây. Trong mô hình “Giữ chân/bỏ học”, Tinto³⁰ đã nhấn mạnh 3 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mục tiêu học tập và sự cam kết của cá nhân đối với tổ chức, đó là (1) **thuộc tính cá nhân**, (2) **kinh nghiệm trước khi học đại học** và (3) **nền tảng gia đình**. Các thuộc tính cá nhân bao gồm chủng tộc, giới tính, khả năng học tập. Trải nghiệm học tập trước khi học đại học bao gồm **điểm học tập ở trường phổ thông, thành tích học tập và thành tích xã hội**. Nền tảng gia đình bao gồm **địa vị xã hội, các giá trị và kỳ vọng**. Tinto³⁰ đặc biệt nhấn mạnh đến yếu tố kỳ vọng của gia đình về trình độ học vấn của cá nhân có

258 ảnh hưởng đến khả năng bỏ học, đến độ dài về thời
 259 gian SV gắn bó với nhà trường. Theo Tinto³² các đặc
 260 điểm cá nhân và nền tảng kinh tế xã hội của gia đình
 261 có ảnh hưởng đến cách mà SV tương tác hội nhập và
 262 cam kết với nhà trường. Các nghiên cứu sau này chịu
 263 ảnh hưởng ít nhiều từ mô hình nghiên cứu trên của
 264 Tinto³⁰.

265 Các tác giả phân tích và nhận diện **nhiều yếu tố khác
 266 nhau ảnh hưởng đến quyết định bỏ học ở SV. Tỷ
 267 lệ bỏ học có mối quan hệ với kết quả học tập, tỷ lệ
 268 thành công và điểm trung bình học tập**⁴. Các yếu
 269 tố ảnh hưởng đến nguy cơ bỏ học được xác định là
 270 **tuổi SV bắt đầu học đại học, trình độ học vấn của
 271 cha và mẹ, thành tích học tập của SV và tùy theo
 272 chuyên ngành học đang theo học**. Theo đó, SV có
 273 nguy cơ bỏ học cao hơn khi họ bắt đầu theo học đại
 274 học trễ, khi cha và mẹ của SV có trình độ học vấn
 275 thấp, khi điểm học tập của SV kém. Riêng đối với yếu
 276 tố chuyên ngành, trong các nhóm chuyên ngành, sẽ
 277 có những ngành có tỷ lệ SV bỏ học cao hơn ngành
 278 khác. Ví dụ, trong nhóm ngành kỹ thuật, sinh viên
 279 ngành Quản lý phần mềm có nguy cơ bỏ học cao gấp
 280 181 lần SV ngành Công nghệ phần mềm, hoặc trong
 281 nhóm ngành Nhân văn, sinh viên ngành Triết có tỷ lệ
 282 bỏ học thấp hơn những ngành khác⁴.

283 Nhìn chung, có đa dạng các yếu tố ảnh hưởng đến
 284 hành vi bỏ học đã được xác định và có thể phân loại
 285 các yếu tố đó trong ba nhóm chính: (1) *Nhóm yếu tố
 286 mang tính cá nhân*; (2) *Nhóm yếu tố nền tảng kinh tế
 287 xã hội*; và (3) *Nhóm yếu tố liên quan đến môi trường
 288 sư phạm*.

289 Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể về ba
 290 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bỏ học.

291 *Các yếu tố mang tính cá nhân*

292 Các yếu tố mang tính cá nhân có liên quan đến đặc
 293 điểm nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, khả năng
 294 hòa nhập học thuật và xã hội, hành vi học tập và
 295 động cơ học tập ở SV. Nhiều nghiên cứu tìm thấy rằng
 296 SV nam có tỷ lệ bỏ học cao hơn SV nữ^{6,8,9,23}. Tỷ lệ bỏ
 297 học của SV nữ ở các trường kỹ thuật cao hơn tỷ lệ của
 298 SV nam khoảng 80%. Sự khác biệt giữa nam và nữ về
 299 tỷ lệ bỏ học có thể do nhiều nguyên nhân văn hóa xã
 300 hội khác³³.

301 Nghiên cứu của Tinto³⁰ trong môi trường giáo dục
 302 đại học ở Hoa Kỳ đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng
 303 của sự hòa nhập học thuật và hòa nhập xã hội (tức là
 304 sự tham gia vào các hoạt động trong môi trường học
 305 đường). Hai yếu tố này có thể được dùng để dự báo
 306 khả năng bỏ học của SV. Theo Tinto, tình trạng bỏ
 307 học xuất phát từ sự tương tác không thành công giữa
 308 SV với hệ thống học thuật và xã hội trong các cơ sở
 309 giáo dục³⁰. Theo tác giả này, sự thiếu hòa nhập học

thuật và xã hội có liên quan đến yếu tố nguồn gốc gia
 đình và xã hội. Một quan điểm lý thuyết khác gắn kết
 mối quan hệ giữa sự hòa nhập học thuật và xã hội với
 tình trạng bỏ học là “*mô hình sinh viên bỏ học*” được
 đề xuất bởi Bean³⁴. Trong mô hình này, Bean nhấn
 mạnh đến yếu tố hài lòng của SV với tình hình học tập
 của họ. Theo đó, sự hài lòng được liên kết với các biến
 số như sự phát triển tri thức, điểm số, sự hài lòng với
 chương trình và nội dung học, sự tham gia các khóa
 học và tham gia vào các tổ chức SV³⁴.

Trong dòng quan điểm này, nhiều nghiên cứu đã
 chứng minh mối quan hệ giữa sự thiếu hòa nhập học
 thuật với nguy cơ bỏ học. Các nghiên cứu đã tìm thấy
 rằng những SV có sự yếu kém về học thuật thường
 có nguy cơ bỏ học cao hơn^{8,35,36}. Một nghiên cứu
 khác kết luận rằng điểm trung bình tích lũy tăng một
 điểm sẽ làm tăng khả năng SV quay trở lại trường
 trong những năm học tiếp theo³⁷. Giải thích cho
 thành tích học tập kém dẫn đến quyết định bỏ học,
 Davies và Elias²⁴ cho rằng là do SV đã chọn sai ngành
 học. Trong khi đó, theo Sitticha⁹, SV học tập không
 tốt trong học kỳ đầu tiên là do tiêu chuẩn nội dung
 môn học của môi trường đại học khác với trường phổ
 thông. SV đồng thời chịu áp lực của chương trình với
 nhiều môn học trong khi họ phải thích ứng với cuộc
 sống đại học, làm cho điểm trung bình bị sút giảm.
 Cùng chia sẻ quan điểm này, một số nghiên cứu đã
 chỉ ra rằng quá trình chuyển đổi hoặc thích nghi với
 môi trường đại học là một quá trình căng thẳng vì SV
 phải đối phó với một môi trường nhận thức phức tạp
 mà họ chưa từng tiếp xúc trong các giai đoạn giáo dục
 trước đó³⁸. Quá trình này cho thấy các nguy cơ thất
 bại trong môi trường đại học đối với tân SV – điều
 được hiểu như là một quá trình trong đó một SV dần
 dần rời xa, không còn kết nối với hệ thống giáo dục.
 Đây có thể là nguyên nhân của tình trạng có tỷ lệ cao
 SV bỏ học trong những năm đầu tiên^{6,9,10,26,33,39}.

Hành vi học tập được xác định là có mối liên hệ với
 xác suất bỏ học của SV. Ý định hoặc quyết định bỏ
 học gồm mức độ tham gia hoạt động của SV trong
 môi trường học đường. Những SV có mức độ tham
 gia hoạt động học tập thấp có nguy cơ bỏ học cao hơn
 so với SV có mức độ hoạt động học tập cao. Sự nỗ lực
 học tập có vai trò thúc đẩy SV theo đuổi hoàn thành
 chương trình học. Mặc dù mức độ tham gia và nỗ lực
 của SV mang đặc tính cá nhân, nhưng nó chịu ảnh
 hưởng bởi cách thức tổ chức giảng dạy và môi trường
 học đường⁷.

Động cơ của SV được cho là một trong những yếu
 tố chính quyết định khả năng duy trì và hoàn thành
 chương trình học. Dựa vào đánh giá động cơ học tập
 trong quá trình tuyển sinh có thể là một cách hiệu quả
 để giảm tình trạng bỏ học giữa chừng⁴. Trong nghiên

363 cứu của mình, Hovdhaugen⁷ thấy rằng động cơ học
364 tập thể hiện qua định hướng nghề nghiệp, sở thích,
365 mục tiêu giáo dục. Những yếu tố này có mối quan hệ
366 với tình trạng bỏ học. Theo đó, nếu SV có mục tiêu
367 giáo dục rõ ràng sẽ có ít nguy cơ bỏ học hơn.

368 *Các yếu tố nền tảng kinh tế xã hội*

369 Theo lý thuyết vị trí xã hội (social position theory),
370 mức độ khát vọng của cá nhân thay đổi tùy theo nền
371 tảng kinh tế xã hội của cá nhân đó⁴⁰. Theo đó, người
372 con có xu hướng sẽ hướng mục tiêu đạt được trình độ
373 học vấn ít nhất là bằng với cha mẹ, để tránh tình trạng
374 xuống cấp về mặt xã hội. Những người cha người mẹ
375 có trình độ đại học sẽ nuôi dạy và định hướng con
376 của họ đạt được cấp bậc học cao hơn. Do vậy, con cái
377 trong gia đình có trình độ học vấn cao sẽ có động lực
378 mạnh mẽ để hoàn thành chương trình học đại học.
379 Dựa vào những lập luận trên, có sự kỳ vọng rằng con
380 cái có cha mẹ có trình độ học vấn tốt sẽ có xác suất bỏ
381 học thấp hơn. Bourdieu⁴¹ từng lập luận rằng những
382 người có xuất thân từ những gia đình có trình học
383 học vấn cao sẽ có vốn văn hóa hơn những người có
384 xuất thân từ gia đình có trình độ học vấn thấp. Vốn
385 văn hóa này cung cấp cho những người con năng lực
386 quan trọng để thành công ở trường⁴².

387 Quan điểm lý thuyết trên đã được kiểm chứng trong
388 nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tình
389 trạng bỏ học trong sinh viên^{4,7,43}. SV có cha không
390 có bằng cấp có nguy cơ bỏ học cao gấp 3 lần SV có
391 cha có bằng cấp⁴. Tương tự, nguy cơ bỏ học của SV
392 có mẹ không có bằng cấp cao gấp 2,4 lần so với người
393 có mẹ có bằng cấp⁴. Nghiên cứu của Hansen⁴³ cũng
394 tìm thấy rằng SV có xuất thân từ gia đình có vốn văn
395 hóa có khả năng học đại học cao hơn 30-35 lần so
396 với SV có xuất thân từ tầng lớp lao động không có
397 tay nghề. SV có nguồn gốc gia đình có trình độ học
398 vấn tốt có cơ hội có bằng đại học cao gấp 3 lần so với
399 nhóm đối sánh⁴³. Trình độ học vấn của cha mẹ có
400 ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học, theo đó, xác suất
401 bỏ học sẽ thấp hơn khi SV có cha và mẹ đều có trình
402 độ học vấn cao⁷.

403 *Yếu tố liên quan đến môi trường sư phạm*

404 Nghiên cứu của Heublein⁵ cho thấy nguyên nhân
405 của thực trạng này đến từ khó khăn trong quá trình
406 chuyển đổi và các vấn đề liên quan đến chương trình
407 đào tạo cử nhân. Nhóm tác giả này nhận thấy rằng
408 tỷ lệ SV bỏ học ở chương trình khoa học cử nhân cao
409 hơn so với chương trình đào tạo khoa học ứng dụng.
410 Các kết quả tương tự cũng được phản ánh trong nhiều
411 nghiên cứu khác^{6,10,39,44}.

412 Chương trình học khó, gây ra căng thẳng cũng dẫn
413 đến nguy cơ bỏ học ở SV⁶. Theo đó, SV cảm thấy

414 các ngành toán, thống kê, chương trình máy tính khó
415 và làm ảnh hưởng đến điểm đạt được của SV. Điều
416 này làm tăng nguy cơ thất bại học đường và thậm chí
417 bỏ học. Nghiên cứu của Tentshol¹⁰ cũng cho thấy
418 rằng nguy cơ bỏ học ở một số ngành cao hơn ngành
419 khác. Cụ thể, tỷ lệ bỏ học rất cao được ghi nhận ở
420 các ngành như Khoa học công nghệ (48,2%), Mỹ học
421 và ứng dụng (46,6%), trong khi tỷ lệ bỏ học ở ngành
422 Khoa học sư phạm chỉ 12,4%. Nghiên cứu của Paura
423 and Arhipova⁴⁴ kết luận rằng có khoảng 34,4% SV bỏ
424 học ở khoa Khoa học kỹ thuật trong năm đầu tiên, và
425 điều này có mối liên hệ với chương trình giảng dạy và
426 điểm trung bình học tập của SV ở năm đầu tiên.

427 Tóm lại, có đa dạng yếu tố ảnh hưởng đến ý định hoặc
428 quyết định bỏ học ở SV trên thế giới. Có thể phân loại,
429 sắp xếp các yếu tố ảnh hưởng trên thành bốn nhóm
430 chính, đó là (1) *khó khăn hòa nhập xã hội trong trường*
431 *học*, (2) *áp lực trong học tập*, (3) *khó khăn để hòa nhập*
432 *học thuật trong môi trường đại học*, (4) *khó khăn do*
433 *yếu tố kinh tế, học phí hoặc thiếu trợ cấp từ gia đình*,
434 (5) *tầng lớp xã hội và trình độ của cha mẹ* và (6) *môi*
435 *trường sư phạm, chương trình đào tạo và kết quả học*
436 *tập*.

Bảng 1: Các nghiên cứu về vấn đề bỏ học ở sinh viên đại học trên thế giới

| STT | Tên đề tài | Tên tác giả (Năm xuất bản) | Địa bàn nghiên cứu (NC) | Phương pháp NC | Quy mô mẫu (Sinh viên) | Tỷ lệ bỏ học/ đình chỉ học tập | Nguyên nhân | Các yếu tố ảnh hưởng |
|-----|--|---|-------------------------|----------------|------------------------|--------------------------------|--|---|
| 1 | Dropping Out of University: A Statistical Analysis of the Probability of Withdrawal for UK University Students | Smith & Naylor (2001) ¹³ | Anh Quốc | Định lượng | 400 | 8,70% | Mức độ chuẩn bị sẵn sàng cho học tập đại học và sự hòa nhập xã hội của SV. | Tỷ lệ thất nghiệp ở địa phương, đặc điểm tầng lớp xã hội của gia đình. |
| 2 | An Investigation into the causes of Student Drop Out Behaviour | Lockhart (2004) ²¹ | Anh Quốc | Định tính | 15 | - | NC này chứng minh rằng nhớ nhà và trầm cảm không là nguyên nhân chính của hành vi bỏ học. Các nguyên nhân bỏ học đan xen nhau. | Sự hòa nhập học thuật và xã hội, sự tự tin của SV. |
| 3 | University drop-out: The case of Italy | Cingano & Cipolone (2007) ²³ | Ý | Định lượng | - | 23%-25% | Hoàn cảnh gia đình, năng lực học tập của SV. | Giới tính (Nam), công tác tuyển sinh. |
| 4 | Learning better together: The impact of learning communities on the persistence of low-income students | Engstrom & Tinto (2008) ³¹ | Mỹ | Hỗn hợp | 3907 bản hỏi | - | - | Điều kiện kinh tế của gia đình, giới tính, chủng tộc. Vai trò của mô hình học tập dựa vào cộng đồng để hỗ trợ nhóm yếu thế. |

266 PVS cá nhân
20 Thảo luận nhóm

Continued on next page

Table 1 continued

| | | | | | | | | |
|----|---|--|-------------|------------|--------|--------|--|--|
| 5 | Discontinuation among university students in Pattani | Sittichai (2008) ⁹ | Thái Lan | Định lượng | 11.408 | 5% | - | Năm 1 và năm 2 đại học. |
| 6 | Why do higher education students drop out? Evidence from Spain | Lassibile & Navarro Gómez (2008) ³³ | Tây Ban Nha | Định lượng | 7 | 46% | - | Năm 1 và năm 2 đại học, giới tính (nữ), mức độ chuẩn bị cho học đại học, sự hỗ trợ tài chính của gia đình. |
| 7 | Factors influencing university drop out rates | Araque và cs (2009) ⁴ | Tây Ban Nha | Định lượng | 75.83 | 49,60% | Kết quả học tập, tỷ lệ thành công và điểm trung bình học tập | Tuổi bắt đầu theo học đại học; Điểm trung bình; đặc thù chuyên ngành, trình độ học vấn của cha và mẹ. |
| 8 | Transfer and dropout: different forms of student departure in Norway | Elisabeth Hovdhaugen (2009) ⁷ | Nauy | Định lượng | 1.78 | 17,9% | - | Trình độ học vấn của cha mẹ, hành vi học tập. |
| 9 | University drop-out: An Italian experience | Belloc và cs (2010) ³ | Ý | Định lượng | 9.725 | 15,60% | Thành tích học tập kém. | Loại trường cấp 3 theo học, và kết quả học tập. |
| 10 | What is behind university dropout decision in Brazil? A bivariate probability model | Guimarães và cs (2010) ⁸ | Brazil | Định lượng | 7.582 | 43,40% | - | Giới tính (Nam), tình trạng hôn nhân, thu nhập của gia đình. |

Continued on next page

Table 1 continued

| | | | | | | | | |
|----|---|----------------------------------|------------|------------|--------|-----|---|---|
| 11 | Identifying the necessary and sufficient number of risk factors for predicting academic failure | Lucio và cs (2012) ⁴⁵ | Mỹ | Định lượng | 14.736 | - | - | Sự tham gia học tập, kỳ vọng học tập, năng lực học tập, việc hoàn thành bài tập ở nhà, sự hòa nhập với trường học, sự an toàn trong trường học, mối quan hệ với giảng viên. |
| 12 | Why are there dropouts among university students? Experiences in a Thai University | Sittichai (2012) ⁹ | Thái Lan | Định tính | 35 | - | (1) những lo ngại về việc đăng ký học ngành không yêu thích, (2) vấn đề an ninh và (3) lối sống, (4) các vấn đề về quản lý thời gian và (5) các vấn đề gây ra bởi sự rạn nứt hoặc thay đổi trong mối quan hệ thân mật | |
| 13 | Students' failure in academic environment | Mihai (2014) ⁶ | Thổ Nhĩ Kỳ | Định lượng | - | 12% | Nguyên nhân mang tính cá nhân, mang tính hoàn cảnh và các vấn đề về khó khăn về tình cảm và tâm lý trong học tập. | Yếu tố xã hội, yếu tố học thuật, yếu tố sinh học. |

Continued on next page

Table 1 continued

| | | | | | | | | |
|----|--|---------------------------------------|-----------|------------|--------------------------|--------|--|---|
| 14 | Beyond demographics: Predicting student attrition within the Bachelor of Arts degree | Harvey & Luckman (2014) ¹² | Australia | Định lượng | 1.124 | 30,50% | | Sự yêu thích ngành học, thành tích học tập. |
| 15 | The effect of tuition fees on university applications and attendance: Evidence from the UK | Sá (2014) ²⁷ | Anh Quốc | Định lượng | SV từ 156 trường đại học | 42% | | Sự gia tăng mức học phí. |
| 16 | Cause Analysis of Students' Dropout Rate in Higher Education Study Program | Paura & Arhipova (2014) ⁴⁴ | Latvia | Định lượng | 677 | 34,40% | | Chương trình học, điểm trung bình học tập, giới tính (nam), chuyên ngành (khoa). |
| 17 | Student drop-out from German higher education institutions | Heublein (2014) ⁵ | Đức | Tổng quan | - | 40% | Khó khăn tài chính, trình độ kiến thức không đủ đáp ứng học đại học. | Các yếu tố cá nhân, điều kiện sống, điều kiện học tập. |
| 18 | Why students drop out of the Bachelor of Arts | Mestan (2016) ¹¹ | Australia | Định tính | 17 | - | Các lý do cá nhân: sức khỏe, việc làm, tài chính, quan hệ cá nhân. Các lý do thể chế: ngành học thiếu định hướng và mục tiêu nghề nghiệp, khó hình thành mối quan hệ xã hội trong trường, chất lượng giảng viên kém. | Ý thức về mục tiêu học tập, định hướng học tập, phương pháp sử phạm, cách dịch vụ hỗ trợ học tập. |

Continued on next page

Table 1 continued

| | | | | | | | | |
|----|--|--|-------------|------------|--------|--------|--|---|
| 19 | Determinants of university dropout: A case of Thailand | Tentshol và cs (2019) ¹⁰ | Thái Lan | Định lượng | 10.377 | 23,90% | Khó khăn trong cách học đại học, cách tiếp cận của giảng viên. | Giới tính (nam), tôn giáo, ngành học, năm học, điểm trung bình học tập, năm nhập học, hình thức tuyển sinh. |
| 20 | Lonely, homesick and struggling: undergraduate students and intention to quit university | Boddy (2020) ¹⁵ | Australia | Định tính | 33 | - | Nhớ nhà, trầm cảm, cảm giác cô đơn. | Sự hòa nhập xã hội của SV. |
| 21 | Beyond university dropout. An approach to university transfer | Aparicio-Chueca và cs (2021) ³⁹ | Tây Ban Nha | Định lượng | 46.531 | 32,70% | Thành tích học tập kém, mức độ yêu cầu về bằng cấp, chất lượng đào tạo thấp. | Trình độ học vấn của cha mẹ, tầng lớp xã hội của gia đình, chương trình học. |

**437 Tổng quan về thực trạng bỏ học của sinh
438 viên ở Việt Nam**

439 Bảng 2 trình bày tóm tắt 15 nghiên cứu về thực trạng
440 bỏ học và các yếu tố tác động đến bỏ học của sinh
441 viên tại Việt Nam. Tương tự với các nghiên cứu được
442 tiến hành trên thế giới về chủ đề này, nghiên cứu định
443 lượng vẫn là phương pháp nghiên cứu chủ yếu để
444 khảo sát vấn đề bỏ học ở sinh viên (9/15 nghiên cứu).
445 Các nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu chỉ ra tỷ lệ sinh
446 viên bỏ học và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng
447 này, song hiếm có nghiên cứu xây dựng mô hình lý
448 thuyết để lý giải về hành vi bỏ học.

449 Thực trạng tỷ lệ bỏ học ở sinh viên Việt Nam

450 Ở Việt Nam, tình trạng SV bỏ học hoặc bị buộc bỏ
451 học rất đáng báo động theo kết quả từ nhiều số liệu
452 thống kê và nghiên cứu được thực hiện trong vòng 10
453 năm gần đây. Các báo cáo phân tích cũng có xu hướng
454 phản ánh tình trạng bỏ học ở các đơn vị trường cụ
455 thể. Tình trạng này được ghi nhận phổ biến ở các cơ
456 sở giáo dục đại học, cao đẳng cả ba miền Bắc, Trung,
457 Nam.

458 Ở khu vực miền Bắc, theo báo cáo của nhóm tác giả
459 Trịnh Thị Việt Hồng và Lê Huy Tùng⁴⁶, tỷ lệ SV bỏ
460 học tại Trường Cao Đẳng Nghề Công nghiệp Thanh
461 Hóa là 6,65% trong giai đoạn 2012-2015. Một nghiên
462 cứu khác được thực hiện tại trường Đại học Thăng
463 Long, trên mẫu khảo sát là 475 SV, có khoảng 23,5%
464 có nguy cơ bỏ học⁴⁷. Tại Trường Đại học FPT cơ sở
465 Hòa Lạc - Hà Nội, dữ liệu nghiên cứu mới nhất cho
466 thấy có khoảng 5,0% SV bỏ học giữa chừng ở giai đoạn
467 chuẩn bị tiếng Anh đầu vào, khoảng 5,0% bỏ học ở giai
468 đoạn bắt đầu học tập chính thức⁴⁸. Theo số liệu thống
469 kê công bố trên Báo Lao Động, mỗi năm, Trường Đại
470 học Bách khoa Hà Nội có tới 700-800 SV bị buộc bỏ
471 học⁴⁹.

472 Ở khu vực miền Trung, một nghiên cứu tại Trường
473 Đại học Duy Tân Đà Nẵng cho thấy số lượng SV bỏ
474 học theo ngành từ năm 2016 đến 2019 có xu hướng
475 tăng lên, trong đó ngành An ninh mạng CMU có tỷ lệ
476 bỏ học cao nhất, từ 10% năm 2016 tăng lên 20% vào
477 năm 2019⁵⁰. Tại Trường Đại học Phan Thiết, tỷ lệ SV
478 bỏ học giai đoạn 2015-2017 khoảng 15%; tỷ lệ này có
479 xu hướng giảm dần ở giai đoạn 2017-2019, xuống còn
480 8,02%. Tuy nhiên, giai đoạn 2019-2020 chứng kiến sự
481 gia tăng trở lại tình trạng này, với tỷ lệ SV bỏ học được
482 ghi nhận là 11,52%⁵¹.

483 Ở khu vực phía Nam, một nghiên cứu tại Trường Đại
484 học Mở công bố năm 2014, trên bộ dữ liệu khảo sát
485 568 SV, đã ghi nhận tỷ lệ SV bỏ học cao nhất ở ngành
486 Xây dựng (57,5%), tiếp đến là Kế toán (41,3%), Xã hội
487 học là ngành có tỷ lệ bỏ học thấp nhất (2,2%)⁵². Ở

Đại học Hùng Vương, tỷ lệ SV bỏ học trung bình các
khóa dao động trong khoảng từ 18% đến 22% so với
số lượng tuyển sinh đầu khóa⁵³. Xét riêng nhóm các
trường thành viên trực thuộc ĐHQG-HCM, tỷ lệ SV
bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học nằm ở mức đáng báo
động. Theo Báo Lao Động, Trường Đại học Khoa học
Tự nhiên, ĐHQG-HCM đã từng đưa ra quyết định
buộc thôi học 454 SV và cảnh cáo 605 SV khác⁴⁹.
Trong khi đó, Trường Đại học Công nghệ thông tin,
ĐHQG-HCM cũng ghi nhận tình trạng nhiều SV bỏ
học với số lượng lên tới khoảng 600 trường hợp⁴⁹.
Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM báo cáo
hàng năm có khoảng từ 5-6% sinh viên/khoá bị buộc
thôi học⁴⁹. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn

Tường ghi nhận có đến 70% SV Trường Đại học Khoa
học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành
phố Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM)
không tốt nghiệp đúng hạn⁵⁴. Cũng trong báo cáo
này, tác giả dẫn dữ liệu trong báo cáo thường niên
của ĐHQG-HCM mỗi năm Trường ĐH KHXH&NV,
ĐHQG-HCM có khoảng 400-500 sinh viên thuộc
điện buộc thôi học⁵⁴.
Trên cơ sở khảo sát 250 SV khóa 2017-2018 của Trung
tâm Đào tạo thường xuyên, Trường Đại học Kinh
tế Công nghiệp Long An đã đưa ra dự báo rằng có
khoảng 10,8 % SV có nguy cơ bỏ học⁵⁴. Theo phân
ánh của báo Lao Động, tại Trường Đại học Công
nghiệp TP. Hồ Chí Minh, có 2.252 SV đã không tham
gia học tập trong học kỳ I năm học 2019-2020 mà
không có lý do chính đáng; Trường Đại học Giao
thông Vận tải TP. HCM đã cảnh báo 2.135 SV về kết
quả học tập kém, trong số đó có 257 SV bị đình chỉ
học; Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí
Minh đã buộc bỏ học hơn 450 SV do không hoàn
thành các yêu cầu học tập và 571 SV khác bị cảnh
cáo⁴⁹.

Đối sánh với các nghiên cứu trên thế giới (Bảng 1),
có thể thấy tỷ lệ bỏ học ở SV Việt Nam nằm trong
khoảng 20-30% (Bảng 2); tuy nhiên, có sự khác biệt
giữa các trường và ngành học. Khác với các nghiên
cứu trên thế giới, ở Việt Nam còn ít nghiên cứu cung
cấp tỷ lệ bỏ học theo giới tính, theo năm học; một số
nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên bỏ học thường rơi
vào sinh viên năm nhất và năm hai.

Nguyên nhân bỏ học ở sinh viên Việt Nam

533 Tìm hiểu nguyên nhân SV bỏ học, nghiên cứu của
534 Trịnh Thị Việt Hồng & Lê Huy Tùng lý giải rằng SV
535 Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Thanh Hóa bỏ
536 học vì chưa xác định đúng mục đích học tập của bản
537 thân, cụ thể, nhiều SV lựa chọn ngành học không
538 phù hợp với điều kiện của bản thân và gia đình, sau

đó chuyển đổi ngành học, chuyển trường hoặc nghỉ học⁴⁶. Nhiều SV lựa chọn nhiều hình thức học tập khác như thi lại, du học, học nghề, tìm kiếm ngành khác phù hợp hơn [50].

Khả năng tư duy hạn chế cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học. Nghiên cứu của Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc và cs⁴⁷ lý giải rằng **bản thân SV không nhìn thấy được tương lai của mình trong việc học tập hay không theo kịp chương trình học** dẫn đến việc học tập trở nên yếu kém. Nhiều SV bị **hông kiến thức từ các cấp học** nên đến không theo kịp chương trình học hiện tại⁵³. **Chất lượng SV đầu vào kém, khả năng ngoại ngữ của SV không tốt** gây cản trở khó khăn trong quá trình học tập trong môi trường đại học⁵⁰. Bên cạnh đó, **kết quả học tập kém** khiến SV không theo kịp chương trình học, gây nên tình trạng chán nản và dẫn đến nguy cơ bỏ học^{50,53}. Việc **nợ môn học** quá nhiều cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học⁵³.

Nhiều SV trải qua năm tháng đại học phải **sống xa gia đình**. Chính điều này khiến họ thiếu đi sự quan tâm, chăm sóc, động viên thường xuyên của người thân^{53,54}. Trong điều kiện sống như vậy, SV phát triển các mối quan hệ tình cảm sớm, nóng vội; điều này dễ khiến SV rơi vào trạng thái lo âu khủng hoảng nếu không đủ bản lĩnh kiểm soát, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như có thai, nạo phá thai, chia tay ảnh hưởng lớn đến tâm lý, sức khỏe, và hệ quả là bỏ học⁵³.

Bên cạnh các nguyên nhân mang tính cá nhân, SV còn bỏ học bởi các **áp lực về kinh tế, tài chính, đi làm thêm**. Nghiên cứu của Phan Đức Thuận⁵³ cho biết nhiều SV có khả năng bỏ học do các vấn đề về kinh tế, tài chính. Với mong muốn phụ giúp gia đình về kinh tế, SV đã đi làm thêm; điều này khiến họ gặp **áp lực về thời gian**, đặc biệt trong việc cân bằng giữa thời gian học tập và làm việc⁴⁶.

Nguyên nhân khách quan chủ yếu đến từ sự quan tâm của các lực lượng giáo dục trong nhà trường, từ cán bộ quản lý giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Chẳng hạn, nguyên nhân chủ yếu khiến SV Đại học Duy Tân bỏ học nằm ở khâu **quản lý SV của trường**⁵⁰. Sự phối hợp giữa lãnh đạo nhà trường cùng các giảng viên chưa thật sự chặt chẽ. Một số giảng viên gặp khó khăn khi thiết kế bài giảng cho SV vì chất lượng SV không đồng đều. Nhà trường chưa có một cái nhìn khái quát về người học, dẫn đến việc không đưa ra được nguyên nhân vì sao SV bỏ học và dự báo về tỉ lệ SV bỏ học trong tương lai. Phương pháp kiểm soát SV theo điểm số chỉ khuyến khích được SV giỏi, phớt lờ những SV chưa giỏi dẫn đến tinh thần học tập của những SV này đi xuống. Mặt khác, nhà trường cũng ít có sự phối hợp trong

công tác quản lý SV, thiếu sự quan tâm của thầy cô và nhà trường khiến cho SV có suy nghĩ bỏ học⁵³.

Hơn thế nữa, **chương trình học dày đặc, mang nặng tính học thuật, không có nhiều đổi mới** cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của SV^{47,53}.

Một nguyên nhân quan trọng đến từ chi phí đào tạo các ngành học của trường đại học, chi phí đào tạo cao, nhiều SV gặp **khó khăn trong việc chi trả học phí**; tuy nhiên, phía nhà trường thiếu đi những cơ chế, chính sách hỗ trợ/giải quyết khó khăn cho SV như hỗ trợ tài chính, hỗ trợ việc làm dẫn đến việc nhiều SV không thể tiếp tục học⁵³.

Ngoài ra, một số nhà quản lý đại học trong khối Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ trong các báo cáo thường niên về các lý do bỏ học khác, chẳng hạn SV đã **tìm được việc làm từ khi là sinh viên năm 3, năm 4** nên không hoàn thành được chương trình học để có bằng tốt nghiệp đại học; SV bị thôi học do **kết quả học tập yếu kém**, bị đuổi học do hai học kỳ liên tiếp **bị cảnh báo học vụ, sinh viên vi phạm kỷ luật, vi phạm quy chế đào tạo**.

Như vậy, có thể sắp xếp các nguyên nhân dẫn đến bỏ học của SV ở Việt Nam thành ba nhóm chính: (1) *nhóm nguyên nhân đến từ bản thân SV gồm mục đích học tập, khả năng tư duy và năng lực bị hạn chế, khó khăn về tài chính, thiếu sự ủng hộ của gia đình, thiếu các mối quan hệ tình cảm tích cực*; (2) *nhóm những nguyên nhân bên ngoài gồm thiếu sự quan tâm của nhà trường đối với sinh viên; thiếu chặt chẽ trong việc phối hợp quản lý của nhà trường và thầy cô, chương trình đào tạo chậm đổi mới; chi phí đào tạo cao; thiếu chính sách hỗ trợ sinh viên khó khăn và* (3) *các vấn đề liên quan đến học vụ*.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bỏ học ở sinh viên Việt Nam

Đa số các nghiên cứu về chủ đề này ở Việt Nam đều đặt mục tiêu nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hoặc quyết định bỏ học của SV. Từ kết quả của các nghiên cứu trước (Bảng 2), có thể phân loại các yếu tố ảnh hưởng thành các nhóm như sau: (1) **Nhóm yếu tố cá nhân (đặc điểm nhân khẩu học, động lực học tập, khả năng thích ứng và năng lực học tập của SV)**; (2) **Nhóm yếu tố gia đình (sự ủng hộ và quan tâm con cái; quy mô cấu trúc gia đình; học vấn của bố mẹ, phương pháp nuôi dạy con)**; và (3) **Nhóm yếu tố nhà trường (quản lý sinh viên, quan tâm và hỗ trợ sinh viên, chương trình đào tạo)**.

Nhóm yếu tố cá nhân

Các yếu tố thuộc về đặc điểm nhân khẩu học xã hội như giới tính, tôn giáo, dân tộc, trình độ học vấn; khu

643 vực sinh sống, các mối quan hệ tình cảm được, năng
 644 lực học tập yếu kém được cho là có tác động đến quyết
 645 định bỏ học của sinh viên^{53,55-57}. Nhìn chung, SV
 646 nam gặp nhiều căng thẳng hơn SV nữ; họ chịu áp lực
 647 phải có bằng cử nhân từ khá trở lên với mong đợi có
 648 thể kiếm một công việc tốt sau khi tốt nghiệp. Thêm
 649 vào đó, phần lớn SV nam đều có công việc bán thời
 650 gian nên khó có thể cân bằng được cả việc học và việc
 651 làm⁵⁷.

652 Vấn đề về khả năng thích ứng học thuật và xã hội trong
 653 môi trường đại học ảnh hưởng đến quyết định bỏ học
 654 trong SV được khai thác ở nhiều khía cạnh khác nhau.
 655 Theo góc nhìn tâm lý cá nhân, nghiên cứu của Trần
 656 Nguyễn Hoàng Quân⁵⁷ đã tìm thấy sự phổ biến của
 657 hiện tượng căng thẳng (stress) trong SV, trong đó tỷ
 658 lệ nam SV có trải nghiệm này cao hơn so với nữ SV.
 659 So sánh giữa các năm học, SV năm 4 có trải nghiệm
 660 căng thẳng cao hơn SV các năm học trước đó. Nghiên
 661 cứu của Võ Văn Việt⁵⁸ cũng cho thấy SV đang gặp
 662 nhiều khó khăn trong việc thích ứng với áp lực ở môi
 663 trường đại học, dẫn đến căng thẳng hoặc lo lắng và
 664 suy nghĩ không ngừng. Năng lực quản lý và ứng phó
 665 căng thẳng yếu kém cùng với sự thiếu hụt tinh thần
 666 tự kỷ luật và tự tạo động lực cho bản thân khiến SV
 667 dễ dẫn đến ý định bỏ học giữa chừng⁵⁹.

668 Năng lực học tập yếu kém cũng ảnh hưởng đến ý định
 669 bỏ học. Điểm học tập yếu kém có tác động mang tính
 670 trực tiếp đến ý định hoặc quyết định bỏ học^{48,53,55,57}.

671 Các tác giả chia sẻ quan điểm rằng do chưa thích nghi
 672 với việc thay đổi phương thức học tập từ môi trường
 673 phổ thông lên môi trường đại học nên SV bị áp lực với
 674 những hình thức học, hình thức kiểm tra kiến thức
 675 mới, khiến kết quả học tập kém, từ đó chán nản và
 676 muốn bỏ học.

677 Một vấn đề cá nhân khác được các nghiên cứu tìm
 678 thấy là động lực học tập. Các tác giả có xu hướng nhấn
 679 mạnh rằng động lực học tập có ảnh hưởng đến nguy
 680 cơ bỏ học trong SV^{54,59}. Trên thực tế, một số nghiên
 681 cứu phát hiện rằng nhiều SV không học đại học vì
 682 mục tiêu tích lũy kiến thức, kỹ năng hoặc vì mục tiêu
 683 nghề nghiệp trong tương lai. Họ học đại học để tránh
 684 nghĩa vụ quân sự, số khác bị gia đình ép buộc đi học
 685 hay học để bằng bạn bè^{46,60}. Động lực học tập của SV
 686 bị ảnh hưởng bởi những hứng thú khi tiếp thu điều
 687 mới mẻ trong môn học, cảm giác được khen thưởng
 688 và được công nhận sau những nỗ lực trong học tập,
 689 và đặc biệt là cơ hội tiếp cận mạng lưới việc làm giữa
 690 các SV, SV với giảng viên, SV với doanh nghiệp⁵⁶. Tuy
 691 nhiên, thông qua quá trình cò sát với thực tế xã hội,
 692 họ biết rằng chương trình học của họ không có triển
 693 vọng trong tương lai, khó mang lại một công việc được
 694 đánh giá cao và đảm bảo thu nhập, điều này sẽ ảnh
 695 hưởng đến ý định tiếp tục học hay dừng lại của SV.

696 Việc SV tiếp tục theo đuổi những chương trình học
 697 không phù hợp sẽ khiến họ gặp khó khăn trong cuộc
 698 sống sau khi tốt nghiệp. Dưới tác động của truyền
 699 thông và mạng xã hội, hình ảnh của những cử nhân
 700 thất nghiệp, chật vật trong cuộc sống tác động ngược
 701 lại những SV đang theo học, dẫn đến động lực học tập
 702 của SV bị suy giảm, nguy cơ bỏ học sớm xuất hiện⁵⁶.

703 Tổng hợp các yếu tố cá nhân tác động đến vấn đề bỏ
 704 học của SV Việt Nam từ những nghiên cứu trước đây,
 705 có thể thấy nhóm các yếu tố liên quan đến đặc điểm
 706 nhân khẩu học xã hội, năng lực học tập, động lực học
 707 tập có ảnh hưởng đến ý định bỏ học của SV.

708 **Yếu tố nhà trường**

709 Nhiều nghiên cứu đã cho thấy sự quản lý của nhà
 710 trường, khoa/bộ môn hay chính giảng viên có ảnh
 711 hưởng không nhỏ đến việc bỏ học của sinh viên. Việc
 712 nhà trường chưa quản lý chặt SV khiến tình trạng
 713 không trung thực trong học tập diễn ra phổ biến;
 714 thêm vào đó, sự tương tác ở không gian lớp học không
 715 tốt dẫn đến nhiều SV không hiểu hết nội dung bài học,
 716 nảy sinh tâm lý chán nản, không muốn học⁴⁷. Ngoài
 717 ra, tình trạng học phí và yếu tố truyền thông về các
 718 chương trình học chưa thu hút và phổ biến đến với
 719 SV cũng làm tăng nguy cơ bỏ học⁶¹. Trong nghiên
 720 cứu của mình, tác giả Phan Đức Thuận⁵³ nhận định
 721 rằng SV có khả năng bỏ học do thiếu sự quan tâm của
 722 thầy cô và nhà trường, ít có sự phối hợp trong công
 723 tác quản lý SV hay chương trình đào tạo chậm đổi
 724 mới. Nhận định này cũng được chia sẻ trong nhiều
 725 báo cáo hoặc nghiên cứu khác^{54,62,63}. Một số yếu tố
 726 khác trong môi trường sư phạm cũng được nhắc đến
 727 có ảnh hưởng đến vấn đề bỏ học của SV, như môn
 728 học thiếu tính ứng dụng và ý nghĩa; thiếu khách quan
 729 trong đánh giá kết quả; thiếu kết nối với SV trong
 730 quá trình giảng dạy⁵⁹. Theo Ngô Quang Hải và cộng
 731 sự⁴⁸, sự thành công hay thất bại của một chương trình
 732 học/khóa học có ảnh hưởng đến ý định bỏ học của SV.
 733 Điều này cũng đồng nghĩa với việc nếu chương trình
 734 học chưa thực sự tốt, chưa đảm bảo tối ưu cho người
 735 học, khả năng bỏ học của SV sẽ tăng cao. Chương
 736 trình học còn mang nặng tính lý thuyết, thiếu thực
 737 hành gây cảm giác chán nản cho SV, từ đó khả năng
 738 bỏ học tăng cao^{46,52,60}. Mặt khác, việc sắp xếp lịch
 739 học, thời gian biểu không khoa học và hợp lý cũng
 740 có thể gây ảnh hưởng cho SV sắp xếp cuộc sống và
 741 các hoạt động ngoài học đường của họ. Theo báo cáo
 742 của British Council⁶¹, thời khóa biểu, lịch học là một
 743 rào cản đối với những người trẻ vừa đi học, vừa đi
 744 làm công việc bán thời gian, đặc biệt là ở khu vực
 745 nông thôn. Nghiên cứu của Huỳnh Linh Lan⁵⁰ cho
 746 biết SV nghỉ học do lịch học quá dày và thời gian học
 747 chưa linh hoạt. Một số nghiên cứu cho thấy tầm quan
 748 trọng của việc hỗ trợ, khuyến khích SV học tập có ảnh

749 hưởng đến quyết định học tiếp hay dừng lại của họ.
750 SV nhận được sự hỗ trợ tốt về dịch vụ học tập như
751 sử dụng trang web trường để xem thông báo, truy cập
752 điểm, xem bài giảng khiến họ hứng thú hơn với học
753 tập và làm giảm khả năng bỏ học [50]. Thể chế giáo
754 dục bao gồm sự hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ học thuật
755 của nhà trường dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn
756 có thể ảnh hưởng đến khả năng bỏ học của SV^{53,54}.
757 Nhìn chung, các nhóm yếu tố liên quan đến nhà
758 trường bao gồm sự quản lý của các bộ phận chức năng
759 trong nhà trường; sự quan tâm hỗ trợ sinh viên từ nhà
760 trường, từ giáo viên bộ môn, cố vấn học tập; chương
761 trình đào tạo là những yếu tố có tác động đến khả
762 năng bỏ học của SV hiện nay.

763 ***Yếu tố gia đình***

764 Yếu tố gia đình có vai trò quan trọng trong dự báo khả
765 năng bỏ học của SV⁵⁵. Yếu tố này có liên quan đến
766 quy mô, cấu trúc gia đình, tầng lớp xã hội và trình độ
767 học vấn của cha mẹ. Các yếu tố này có ảnh hưởng đến
768 nhận thức của gia đình về mục đích học tập, phương
769 pháp giáo dục của cha mẹ, hoàn cảnh sống, nề nếp gia
770 đình. Quy mô gia đình có ảnh hưởng đến hành vi của
771 đứa trẻ; SV lớn lên trong gia đình chỉ có một con nên
772 mọi sự quan tâm lo lắng của cha mẹ đều đổ dồn hết
773 vào đứa con của mình, vô tình gây nên sự ích kỷ, cố
774 chấp và thiếu quyết đoán ở đứa con⁴⁶.

775 Trong nghiên cứu tại Trường Đại học Cần Thơ, tài
776 chính gia đình SV năm nhất được cho là có ảnh hưởng
777 không nhỏ đến tâm lý và kết quả học tập của nhóm
778 này, do SV phải chia sẻ thời gian học cho việc đi làm
779 thêm⁵⁹. SV chủ yếu sống xa nhà, gặp khó khăn về
780 mặt tài chính khiến họ phải thực hiện nhiều cách thức
781 ứng phó để đảm bảo cho cuộc sống của bản thân⁵⁵.
782 Theo các tác giả này, khi SV cân bằng được thời gian
783 đầu tư cho việc học và công việc làm thêm ổn định,
784 khả năng bỏ học của họ sẽ giảm. Trong báo cáo của
785 British Council (2020), các tác giả đưa ra nhận định
786 rằng nghĩa vụ với gia đình là một yếu tố dẫn đến việc
787 bỏ học ở người trẻ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.
788 Khi điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, người trẻ tuổi
789 phải vừa học vừa làm, một số trường hợp vì nhu cầu
790 ổn định tài chính quá lớn nên ưu tiên việc làm hơn
791 việc học⁵³.

792 Tóm lại, từ việc tổng hợp các nghiên cứu đi trước về
793 thực trạng bỏ học của SV Việt Nam, có 03 nhóm yếu
794 tố ảnh hưởng đến khả năng bỏ học, đó là: (1) yếu tố
795 cá nhân (*động lực học tập, việc làm - tài chính; năng lực
796 học tập, nhân khẩu học*); (2) yếu tố nhà trường (*quản
797 lý sinh viên, quan tâm và hỗ trợ sinh viên, chương trình
798 đào tạo*); (3) yếu tố gia đình (*ủng hộ và quan tâm
799 con cái; quy mô cấu trúc gia đình; học vấn của bố mẹ,
800 phương pháp nuôi dạy con*).

Bảng 2: Các nghiên cứu về vấn đề bỏ học ở sinh viên tại Việt Nam

| STT | Tên đề tài | Tên tác giả (Năm xuất bản) | Địa bàn NC | Phương pháp NC | Quy mô mẫu (Sinh viên) | Tỷ lệ bỏ học/định chỉ học tập | Nguyên nhân | Các yếu tố ảnh hưởng |
|-----|--|-------------------------------------|------------|----------------|------------------------|-------------------------------|---|---|
| 1 | Biện pháp quản lý nhằm khắc phục tình trạng bỏ học của SV trường Đại học Hùng Vương TP.HCM | Phan Đức Thuận (2013) ⁵³ | TP.HCM | Định lượng | 2500 | 18-22% | <p>Nguyên nhân khách quan: - Thiếu sự quan tâm của thầy cô và nhà trường; Chất lượng tuyển sinh đầu vào thấp; Môi trường giáo dục thiếu thân thiện; Ít có sự phối hợp trong công tác quản lý SV; Chương trình đào tạo chậm đổi mới; Thiếu sự quan tâm của gia đình; Khó khăn về nơi ở và sinh hoạt; Chi phí cho QT đào tạo cao; Thiếu chính sách giúp đỡ việc làm và tài chính cho SV</p> <p>- Nguyên nhân chủ quan: Tư duy SV thấp, hổng kiến thức từ các lớp dưới, nhận thức kém; Thiếu sự cố gắng, nỗ lực của bản thân khi sống xa nhà, thiếu sự quan tâm của gia đình; Phát triển sớm các quan hệ yêu đương tình ái và những hệ lụy; Nợ quá nhiều môn; Khó khăn về tiền bạc; Kết quả học tập kém, không theo kịp môi trường đại học</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố nhà trường (quản lý, hỗ trợ SV); - Yếu tố gia đình (quan tâm, ủng hộ, hỗ trợ việc học cho con); - Yếu tố cá nhân của SV (năng lực, tài chính, khu vực sinh sống, tình cảm) |

Continued on next page

Table 2 continued

| | | | | | | | | |
|---|---|---|-----------------------|------------|--------|-------|--|---|
| 2 | Tại sao SV từ xa Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh bỏ học? | Lê Thị Thanh Thu (2014) ⁵² | Thành phố Hồ Chí Minh | Định lượng | 568 | 57,5% | — | Thời gian học; Sức khỏe cá nhân và gia đình; khoảng cách địa lý; Chất lượng đào tạo; Học phí; Động lực học tập; Năng lực bản thân. |
| 3 | Một số giải pháp giảm tỉ lệ học sinh, SV bỏ học tại các cơ sở giáo dục nghề | Trịnh Thị Việt Hồng, Lê Huy Tùng (2016) ⁴⁶ | Thanh Hóa | Định lượng | 12.533 | 6,65% | Xác định chưa đúng động cơ học tập (để tránh nghĩa vụ quân sự, gia đình bắt đi học, học cho bằng bạn bè; Lựa chọn ngành nghề đầu vào chưa phù hợp với bản thân và gia đình, chuyển ngành, chuyển trường hoặc nghỉ học; SV đi làm thêm để học hỏi kinh nghiệm thực tiễn, có thêm thu nhập để chi tiêu và đỡ dần cho gia đình; | Yếu tố nhà trường: Cơ sở vật chất; Chương trình học; Sự quan tâm từ GV; Yếu tố gia đình: Nhận thức hạn chế về mục đích học tập, trình độ giáo dục, phương pháp giáo dục của cha mẹ hoàn cảnh sống, quy mô và nề nếp gia đình; Yếu tố bản thân: áp lực môi trường, thầy cô, bạn bè, gia đình. Nhu cầu tài chính; tâm lý chán nản. Kết quả học tập. |

Continued on next page

Table 2 continued

| | | | | | | | | |
|---|---|---|------------|------------|-----|-------|---|---|
| 4 | A self-determination theory based motivational model on intentions to drop out of vocational schools in Vietnam | Bùi Thị Thúy Hằng và cs (2017) ⁶⁰ | Hà Nội | Định lượng | 277 | — | — | <ul style="list-style-type: none"> - Động lực của SV - Sự hỗ trợ của giáo viên, sự hỗ trợ tự chủ trong học thuật, nhận thức về năng lực và thành tích của trường. |
| 5 | Các yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ bỏ học của SV trường Đại học Thăng Long | Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc, Hồ Xuân Ngọc (2019) ⁴⁷ | Hà Nội | Định lượng | 475 | 23,5% | Chương trình học nặng; SV có nhiều cơ hội nghề nghiệp khác; không nhìn thấy tương lai trong việc học; không theo kịp chương trình học | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý SV; sự tương tác ở lớp học; thông tin về chương trình học; hoàn cảnh gia đình; Yếu tố tâm lý cá nhân. |
| 6 | Báo cáo Các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ SV bỏ học trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ Thuật Kiên Giang | Trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ Thuật Kiên Giang ⁶³ | Kiên Giang | | | 5,4% | — | <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ học tập của SV; - Công tác giáo viên chủ nhiệm là một vấn đề đáng lo ngại; - Công tác quản lý SV và chương trình đào, cơ sở vật chất phục vụ học tập. |

Continued on next page

Table 2 continued

| | | | | | | | | |
|---|---|---|------------|---------------------------|------|-------------------------------|--|--|
| 7 | Báo cáo nghiên cứu Thế hệ trẻ Việt Nam | British Council -2020 55 | | định lượng + Định tính | 1200 | — | - Chi phí cho cả học chính khóa và học thêm tốn kém; - Thực hiện ghĩa vụ gia đình; - Ưu đi làm hơn để ổn định tài chính; - Thời khóa biểu, lịch học (nông thôn). | - Tài chính (công việc làm, chi phí học tập); - Trách nhiệm với gia đình; - Thời gian dành cho học tập. |
| 8 | Ứng dụng công cụ quản trị chất lượng nhằm giảm tình trạng SV bỏ học tại khoa đào tạo quốc tế, đại học Duy Tân | Huỳnh Linh Lan -2020 50 | Đà Nẵng | — | — | Ngành An ninh mạng CMU 20% | Khâu quản lý công tác học tập đối với SV trong trường; Chia sẻ thông tin điểm thi xét tuyển, chất lượng bài giảng, chưa tìm ra nguyên nhân dự báo về tỉ lệ SV sẽ bỏ học tiếp theo; hệ thống học tập trực tuyến chưa liên kết tốt; kiểm soát SV theo điểm số chưa tốt. | Môi trường học tập; Chương trình học; Thời gian học tập và làm việc; Khả năng nhận thức của bản thân; Lựa chọn hình thức học tập; Định hướng học tập; Yếu tố hoàn cảnh gia đình; học phí, bố mẹ. |
| 9 | Phân tích các nguyên nhân SV nghỉ học tại trường Đại học Phan Thiết | Đình Bá Hùng Anh, Nguyễn Thị Thanh Diễm, Võ Thị An Nhi -2021 51 | Phan Thiết | Định lượng | 226 | 11,2% | - | Kết quả học tập; Quá trình lên lớp; Phương pháp giảng dạy của GV; Các môn chuyên ngành thực tế; Đặc điểm thể chế giáo dục; Chính sách hỗ trợ SV khó khăn; Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục; Nhân tố môi trường xã hội (gia đình, bạn bè, hỗ trợ việc làm); Nhân tố động lực học tập. |

Continued on next page

Table 2 continued

| | | | | | | | | |
|----|---|---|----------|------------|-----|------------------------|---|---|
| 10 | Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học đường của SV chính quy chưa tốt nghiệp đúng hạn và giải pháp khắc phục | Nguyễn Văn Tường (2021) ⁵⁴ | TP.HCM | Định lượng | 307 | 70% SV chưa tốt nghiệp | Chưa đạt yêu cầu về ngoại ngữ không chuyên. | Phong cách học đường, niềm tin vào năng lực bản thân, năng lực tự học, sự quan tâm của cha mẹ, vai trò của giảng viên. |
| 11 | Dự báo khả năng bỏ học của SV: Áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic | Vũ Sơn Tùng, Trần Thanh Phong -2022 ⁶¹ | Long An | Định lượng | 250 | 10,8% | — | Thời gian học; Thay đổi công việc; Khối lượng chương trình học; Gia đình; Hỗ trợ về dịch vụ học tập. |
| 12 | Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định nghỉ học của SV - từ tổng quan lý thuyết tới mô hình thực nghiệm | Nguyễn Thiều Tuấn Long (2022) ⁵⁶ | Việt Nam | Định tính | – | – | – | Động lực cá nhân; Tài chính, nghề nghiệp, cấu trúc gia đình, học vấn của bố mẹ; Sự cam kết học tập; Năng lực người dạy, lắng nghe phản hồi, hướng dẫn hỗ trợ; Chương trình và tài nguyên học tập; Cơ hội việc làm, phát triển mạng lưới, tính cạnh tranh; Giới tính, độ tuổi, nơi sinh, dân tộc, tôn giáo, điểm GPA, hạnh kiểm. |

Continued on next page

Table 2 continued

| | | | | | | | | |
|----|--|---|-----------------------|----------------------------------|---------------------------|--|--|--|
| 13 | The Student Stress At Vietnamese Universities: A Cross- Sectional Study | Quan Hoang Nguyen Tran (2022) ⁵⁷ | Miền Trung & Miền Nam | Định lượng | 175 | - | - | Giới tính; Trình độ học vấn; Năm học. |
| 14 | A University Student Dropout Detector Based on Academic Data – A case study at | Ngô Quang Hải và cs (2023) ⁴⁸ | Hà Nội | Định lượng | 21429 (GD1) 7836 (GD2) | 5% mỗi giai đoạn | - | - Các môn học thuộc về kỹ năng mềm; - Sự thành công của khóa học; - Điểm số. |
| 15 | Tại sao sinh viên từ xa trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh bỏ học? | Lê Thị Thanh Thu ⁵² | TP.HCM | Định tính (phỏng vấn điện thoại) | 568 | Ngành Xây dựng có tỷ lệ bỏ học cao nhất chiếm 57,5%, kế toán 41,3% | 15,9% lý do bên trong: không hài lòng với chương trình đào tạo, thiếu động lực và quan tâm đến học từ xa, năng lực không đáp ứng yêu cầu học tập. 84.1% lý do bên ngoài: không có thời gian, chuyển trường, vấn đề gia đình, địa điểm học xa, học phí cao và thiếu thông tin về lịch học. | Yếu tố nội tại (thuộc về cá nhân) và ngoại tại (trường học, gia đình, bối cảnh sống, quản lý đào tạo). |

801 KẾT LUẬN

802 Bài báo trình bày kết quả tổng quan thực trạng bỏ học
803 và các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ học ở SV trên thế
804 giới và ở Việt Nam. Tỷ lệ SV bỏ học dao động trong
805 khoảng 20% SV toàn khóa hoặc trường. Hiện tượng
806 này được ghi nhận đặc biệt phổ biến ở nhóm SV nam
807 và SV theo học năm đầu tiên. Tình trạng bỏ học có
808 xu hướng giảm dần ở các năm học tiếp theo. Tỷ lệ bỏ
809 học có mối liên hệ với chương trình giảng dạy và điểm
810 trung bình học tập của SV ở năm đầu tiên.

811 Đối sánh các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam
812 cho thấy một số tương đồng về các lý do dẫn đến bỏ
813 học: Thứ nhất, **nhóm yếu tố mang tính cá nhân** như
814 động cơ học tập, lựa chọn ngành không yêu thích,
815 thiếu mục tiêu học tập, mức độ tham gia các hoạt
816 động học tập thấp, khả năng hòa nhập xã hội ở sinh
817 viên ở trường đại học hạn chế, kết quả học tập ở cấp
818 học phổ thông và năm đầu đại học giới hạn, khó khăn
819 học tập, thiếu kỷ luật học tập, quản lý thời gian kém,
820 gặp các vấn đề sức khỏe thể chất và tinh thần, rạn
821 nứt trong mối quan hệ tình cảm; **Thứ hai, nhóm yếu**
822 **tố liên quan đến thể chế trường học** như độ khó của
823 môn học, yêu cầu cao từ giảng viên, các vấn đề về việc
824 truyền đạt kiến thức ở người dạy, các thay đổi về chính
825 sách học phí; **Thứ ba, nhóm yếu tố liên quan đến gia**
826 **đình** như thu nhập gia đình thấp, áp lực kinh tế, trình
827 độ học vấn của cha mẹ. Tuy nhiên, các nghiên cứu
828 trên thế giới đề cập đa dạng các yếu tố ảnh hưởng hơn,
829 chẳng hạn giới tính, tuổi SV bắt đầu đi học, thiếu kinh
830 nghiệm trước khi đi học đại học và địa vị xã hội của
831 cha mẹ, các giá trị, kỳ vọng của cha mẹ; các nghiên
832 cứu này cũng nhấn mạnh hơn các yếu tố tâm lý như
833 nhớ nhà, trầm cảm, cô đơn. Các nghiên cứu tại Việt
834 Nam đề cập một số lý do khác dẫn đến bỏ học như:
835 ít sự phối hợp trong quản lý sinh viên, chương trình
836 học dày đặc, nặng tính học thuật, không có nhiều đổi
837 mới, chất lượng giảng viên kém, ngành học thiếu định
838 hướng nghề nghiệp, các thách thức trong việc đáp ứng
839 yêu cầu ngoại ngữ. Tổng quan tài liệu cho thấy có
840 nhiều nguyên nhân đan xen lý giải việc bỏ học ở SV
841 đại học chứ không chỉ có một vài nguyên nhân đơn
842 lẻ. Một số tác giả trên thế giới khuyến nghị các vấn đề
843 liên quan đến khía cạnh tâm lý xã hội, chẳng hạn vấn
844 đề sức khỏe tinh thần, khả năng hòa nhập học thuật
845 và xã hội phát sinh trong môi trường học đường ảnh
846 hưởng đến việc bỏ học cần được quan tâm hơn vấn
847 đề tài chính.

848 Các lý thuyết về “Giữ chân/Bỏ học” của Tinto, lý
849 thuyết vị trí xã hội của Boudon và lý thuyết hòa nhập
850 học thuật và xã hội của Bean được sử dụng trong các
851 nghiên cứu ở trên thế giới để lý giải về hành vi bỏ học;
852 tuy nhiên, tại Việt Nam, còn hiếm có nghiên cứu để

xuất mô hình lý thuyết để lý giải về hành vi bỏ học ở 853
sinh viên đại học. Do đó, nghiên cứu này góp phần 854
hệ thống hóa các chiều kích đa dạng về các yếu tố ảnh 855
hưởng đến bỏ học để các nghiên cứu về sau xây dựng 856
khung lý thuyết lý giải về hành vi bỏ học ở sinh viên 857
tại Việt Nam. 858

Phần lớn các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam 859
về chủ đề này sử dụng phương pháp nghiên cứu định 860
lượng, do đó, nhóm tác giả đề xuất các nghiên cứu về 861
sau có thể sử dụng phương pháp định tính để tìm hiểu 862
sâu hơn nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến bỏ 863
học ở sinh viên để từ đó đề xuất các giải pháp phòng 864
ngừa vấn đề bỏ học. Các nhà quản lý giáo dục cũng 865
cần xem xét nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc bỏ học 866
tương thích với đặc thù đào tạo của mỗi trường để hỗ 867
trợ người học gắn kết và hoàn thành chương trình đào 868
tạo đại học. 869

870 LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa 871
học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố 872
Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa 873
học cấp cơ sở, mã số T2023-12. 874

875 DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

SV: sinh viên 876
TP.HCM: Thành phố Hồ Chí Minh 877
cs: cộng sự 878
ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM: Đại học Khoa học Xã 879
hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí 880
Minh 881
NC: nghiên cứu 882

883 XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích 884

885 ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Lê Thị Mai Liên: Sưu tầm tư liệu, đọc, tổng hợp, xây 886
dựng ý tưởng, viết bản thảo. 887

Trần Thị Anh Thư: Sưu tầm tư liệu, tổng hợp, trực 888
quan bảng dữ liệu, chỉnh sửa bản thảo. 889

Trần Anh Tiến: Xây dựng ý tưởng, giám sát, chỉnh sửa 890
bản thảo. 891

892 TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Mộng Đóa. Những yếu tố tác động đến thất bại học đường 893
của học sinh. Tạp chí Giáo dục. Số đặc biệt tháng 7/2019; 2009. 894
p.151-156; 895
2. Delors J. Learning : the treasure within : report to UNESCO of 896
the International Commission on Education for the Twenty- 897
first Century (2nd (pocketbook) ed. ed.). Unesco; 1998; 898
3. Belloc F, Maruotti A, & Petrella L. University drop-out: An 899
Italian experience. Higher education. 60. ; 2010. p. 127- 900
138; Available from: <https://doi.org/10.1007/s10734-009-9290-1>. 901
1. 902

- 903 4. Araque F, Roldán C & Salguero A. Factors influencing university drop out rates. *Computers & Education*. 53(3); 2009. p. 563-574; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2009.03.013>.
- 904
- 905
- 906 5. Heublein U. Student drop-out from German higher education institutions. *European Journal of Education*. 49(4); 2014. p. 497-513; Available from: <https://doi.org/10.1111/ejed.12097>.
- 907
- 908
- 909 6. Mihai DR. Students' failure in academic environment. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*. 114; 2014. p. 170-177; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.12.679>.
- 910
- 911
- 912
- 913 7. Hovdhaugen E. Transfer and dropout: different forms of student departure in Norway. *Studies in Higher Education*. 34(1); 2009. p.1-17; Available from: <https://doi.org/10.1080/03075070802457009>.
- 914
- 915
- 916 8. Guimarães J, Sampaio B & Sampaio Y. What is behind university dropout decision in Brazil? A bivariate probability model. *The Empirical Economics Letters*. 9(1); 2010. p. 601-608;.
- 917
- 918
- 919
- 920
- 921 9. Sittichai R, Tongkumchum P, & McNeil N. Discontinuation among university students in Pattani. *Journal of Songklanakarin*. 14; 2008. p. 400-408;.
- 922
- 923
- 924 10. Tentshol K, McNeil R & Tongkumchum P. Determinants of university dropout: A case of Thailand. *Asian Social Science*. 15(7); 2019. p. 49-56; Available from: <https://doi.org/10.5539/ass.v15n7p49>.
- 925
- 926
- 927 11. Mestan K. Why students drop out of the Bachelor of Arts. *Higher Education Research & Development*. 35(5); 2016. p. 983-996; Available from: <https://doi.org/10.1080/07294360.2016.1139548>.
- 928
- 929
- 930 12. Harvey A & Luckman M. Beyond demographics: Predicting student attrition within the Bachelor of Arts degree. *The International Journal of the First Year in Higher Education*. 5; 2014; Available from: <https://doi.org/10.5204/intjfyhe.v5i1.187>.
- 931
- 932
- 933 13. Smith J P & Naylor RA. Dropping Out of University: A Statistical Analysis of the Probability of Withdrawal for UK University Students. *Journal of the Royal Statistical Society Series A: Statistics in Society*. 164(2); 2001. p. 389-405; Available from: <https://doi.org/10.1111/1467-985X.00209>.
- 934
- 935
- 936 14. Ngoma PS, Simwanza A & Makunika CK. Investigating the drop out problem amongst university extension studies learners in Zambia. 2004 Paper presented at the Third Pan-Commonwealth Forum on Open Learning;.
- 937
- 938
- 939 15. Boddy C, Lonely, homesick and struggling: undergraduate students and intention to quit university. *Quality Assurance in Education*. 28(4); 2020. p. 239-253; Available from: <https://doi.org/10.1108/QAE-05-2020-0056>.
- 940
- 941
- 942 16. Burt CD. Concentration and academic ability following transition to university: An investigation of the effects of homesickness. *Journal of environmental psychology*. 13(4); 1993. p. 333-342; Available from: [https://doi.org/10.1016/S0272-4944\(05\)80255-5](https://doi.org/10.1016/S0272-4944(05)80255-5).
- 943
- 944
- 945 17. Johnson LR & Sandhu DS. Isolation, adjustment, and acculturation issues of international students: Intervention strategies for counselors; 2007;.
- 946
- 947
- 948 18. Torres JB & Solberg VS. Role of self-efficacy, stress, social integration, and family support in Latino college student persistence and health. *Journal of vocational behavior*. 59(1); 2001. p. 53-63; Available from: <https://doi.org/10.1006/jvbe.2000.1785>.
- 949
- 950
- 951 19. Thurber CA & Walton EA. Homesickness and Adjustment in University Students. *Journal of American College Health*. 60(5); 2012. p. 415-419; PMID: 22686364. Available from: <https://doi.org/10.1080/07448481.2012.673520>.
- 952
- 953
- 954 20. Stroebe M, Van VT, Hewstone M & Willis H. Homesickness among students in two cultures: Antecedents and consequences. *British Journal of Psychology*. 93(2). 2002 . p.147-168; PMID: 12031144. Available from: <https://doi.org/10.1348/000712602162508>.
- 955
- 956
- 957 21. Lockhart P. An Investigation into the causes of Student Drop Out Behaviour; 2004; Available from: <https://www.psy.gla.ac.uk/~steve/localed/docs/lockhart.pdf>.
- 958
- 959 22. Macgregor K. South Africa: Student drop-out rates alarming. *University world news*. 28; 2007;.
- 960
- 961 23. Cingano F & Cipollone P. University drop-out: The case of Italy: Banca d'Italia Roma; 2007 ; Available from: <https://doi.org/10.2139/ssrn.988314>.
- 962
- 963 24. Davies R & Elias P. Dropping out: A study of early leavers from higher education: DfES Publications; 2003;.
- 964
- 965 25. Duque LC, Duque JC & Suriñach J. Learning outcomes and dropout intentions: an analytical model for Spanish universities. *Educational studies*. 39(3); 2003 2013 . p. 261-284; Available from: <https://doi.org/10.1080/03055698.2012.724353>.
- 966
- 967 26. Yorke M & Longden B. The first-year experience of higher education in the UK. In: York: Higher Education Academy, 2008;.
- 968
- 969 27. Sá F. The effect of tuition fees on university applications and attendance: Evidence from the UK. *Institute for the Study of Labor*(8364); 2014; Available from: <https://doi.org/10.2139/ssrn.2481553>.
- 970
- 971 28. Sá F. The Effect of University Fees on Applications, Attendance and Course Choice: Evidence from a Natural Experiment in the UK. *Economica*. 86(343); 2019. p. 607-634; Available from: <https://doi.org/10.1111/ecca.12278>.
- 972
- 973 29. Chevalier A. Subject choice and earnings of UK graduates. *Economics of Education Review*. 30(6); 2011 . p. 1187-1201; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2011.04.007>.
- 974
- 975 30. Tinto V. Dropout from higher education: A theoretical synthesis of recent research. *Review of educational research*. 45(1). 1975 . p. 89-125; Available from: <https://doi.org/10.3102/00346543045001089>.
- 976
- 977 31. Engstrom C & Tinto V. Learning better together: The impact of learning communities on the persistence of low-income students. *Opportunity Matters*. 1(1); 2008 . p. 5-21;.
- 978
- 979 32. Tinto V. Stages of student departure: Reflections on the longitudinal character of student leaving. *The journal of higher education*. 59(4); 1988 . p. 438-455; Available from: <https://doi.org/10.1080/00221546.1988.11780199>.
- 980
- 981 33. Lassibille G & Navarro Gómez L. Why do higher education students drop out? Evidence from Spain. *Education Economics*. 16(1); 2008 . p. 89-105; Available from: <https://doi.org/10.1080/09645290701523267>.
- 982
- 983 34. Bean J P. The application of a model of turnover in work organizations to the student attrition process. *The review of higher education*. 6(2); 1983 . p. 129-148; Available from: <https://doi.org/10.1353/rhe.1983.0026>.
- 984
- 985 35. Chies L, Graziosi G & Pauli F. Job opportunities and academic dropout: The case of the University of Trieste. *Procedia Economics and Finance*. 17. 2014 . p. 63-70; Available from: [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(14\)00879-X](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(14)00879-X).
- 986
- 987 36. Yi H, Zhang L, Yao Y, Wang A, Ma Y, Shi Y. . . . Rozelle S. Exploring the dropout rates and causes of dropout in upper-secondary technical and vocational education and training (TVET) schools in China. *International Journal of Educational Development*. 42; 2015 . p. 115-123; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2015.04.009>.
- 988
- 989 37. Synco TM. Background or experience? Using logistic regression to predict college retention: The University of Alabama at Birmingham; 2012;.
- 990
- 991 38. Mashburn AJ. A psychological process of college student dropout. *Journal of College Student Retention: Research, Theory and Practice*. 2(3); 2000 . p. 173-190; Available from: <https://doi.org/10.2190/U2QB-52J9-GHGP-6LEE>.
- 992
- 993 39. Aparicio-Chueca P, Domínguez-Amorós M & Maestro-Yarza I. Beyond university dropout. An approach to university transfer. *Studies in Higher Education*. 46(3); 2001 . p. 473-484; Available from: <https://doi.org/10.1080/03075079.2019.1640671>.
- 994
- 995 40. Boudon R. Education, opportunity, and social inequality: Changing prospects in western society; 1974;.
- 996
- 997 41. Bourdieu P. Distinction: A Social Critique of the Judgment of
- 998
- 999
- 1000
- 1001
- 1002
- 1003
- 1004
- 1005
- 1006
- 1007
- 1008
- 1009
- 1010
- 1011
- 1012
- 1013
- 1014
- 1015
- 1016
- 1017
- 1018
- 1019
- 1020
- 1021
- 1022
- 1023
- 1024
- 1025
- 1026
- 1027
- 1028
- 1029
- 1030
- 1031
- 1032
- 1033
- 1034
- 1035
- 1036
- 1037
- 1038
- 1039
- 1040
- 1041
- 1042
- 1043
- 1044

- 1045 Taste. London: Routledge & Kegan Paul; 1984;
- 1046 42. Bourdieu P & Passeron JC. Reproduction in education. society and culture (Vol. 4). London: Sage; 1977;
- 1047
- 1048 43. Hansen MN. Social and economic inequality in the educational career: Do the effects of social background characteristics decline? *European sociological review*. 13(3). ; 1997 . p. 305-321; Available from: <https://doi.org/10.1093/oxfordjournals.esr.a018220>.
- 1049
- 1050
- 1051
- 1052
- 1053 44. Paura L & Arhipova I. Cause Analysis of Students' Dropout Rate in Higher Education Study Program. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 109; 2014 . p. 1282-1286; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.12.625>.
- 1054
- 1055
- 1056
- 1057 45. Lucio R, Hunt E & Bornovalova M. Identifying the necessary and sufficient number of risk factors for predicting academic failure. *Developmental psychology*. 48(2); 2012 . p. 422-428; Available from: <https://doi.org/10.1037/a0025939>.
- 1058
- 1059
- 1060
- 1061 46. Trịnh Thị Việt Hồng và Lê Huy Tùng. Một số giải pháp giảm tỉ lệ học sinh, sinh viên bỏ học tại các cơ sở giáo dục nghề. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*. (128); 2016;
- 1062
- 1063
- 1064 47. Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc và Hồ Xuân Ngọc. Các yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ bỏ học của sinh viên trường Đại học Thăng Long. *Tạp chí Tâm lý học*. 247(10); 2019;
- 1065
- 1066
- 1067 48. Ngo Quang Hai, Nguyen Hoang Giang và Trinh Nhat Minh. A University Student Dropout Detector Based on Academic Data - A case study at FPT University. *Graduation Thesis Final Report FPT University*; 2023;
- 1068
- 1069
- 1070
- 1071 49. Báo Lao Động. Sinh viên bỏ học ngày càng nhiều: Vì chọn không đúng ngành, ham đi làm. *Báo điện tử Lao Động*; 2019; Available from: <https://laodong.vn/xa-hoi/sinh-vien-bo-hoc-ngay-cang-nhieu-vi-chon-khong-dung-nganh-ham-di-lam-772883.ldo>.
- 1072
- 1073
- 1074
- 1075
- 1076 50. Huỳnh Linh Lan. Ứng dụng công cụ quản trị chất lượng nhằm giảm tình trạng sinh viên bỏ học tại Khoa Đào tạo Quốc tế. *Đại học Duy Tân. Tạp chí Công Thương*. (5); 2020 . p. 214-219;
- 1077
- 1078
- 1079 51. Đinh Bá Hùng Anh, Nguyễn Thị Thanh Diễm và Võ Thị An Nhi. Phân tích nguyên nhân sinh viên bỏ học tại trường Đại học Phan Thiết. *Tạp chí Công Thương*. (16). 2021 . p. 170-174;
- 1080
- 1081
- 1082 52. Lê Thị Thanh Thu. Tại sao sinh viên từ xa trường Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh bỏ học?. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TPHCM*. 34(1); 2014 . p. 87-92;
- 1083
- 1084
- 1085 53. Phan Đức Thuận. Biện pháp Quản lý nhằm khắc phục tình trạng bỏ học của sinh viên trường Đại học Hùng Vương Thành Phố Hồ Chí Minh. *Luận văn Thạc sỹ Quản lý Giáo dục. Học viện Chính trị*; 2013;
- 1086
- 1087
- 1088
- 1089 54. Nguyễn Văn Tường. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học đường của sinh viên chính quy chưa tốt nghiệp đúng hạn và giải pháp khắc phục (Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ NCKH và CN. chương trình Vườn ươm 2021*; Available from: <https://doi.org/10.53750/1859-2910.2021.13.7-23>.
- 1090
- 1091
- 1092
- 1093
- 1094
- 1095
- 1096 55. Vũ Sơn Tùng và Trần Thanh Phong. Dự báo khả năng bỏ học của sinh viên: Áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*. (68); Available from: <https://doi.org/10.52932/jfm.vi68.273>.
- 1097
- 1098
- 1099
- 1100 56. Nguyễn Thiệu Tuấn Long. Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định nghỉ học của sinh viên - Từ tổng quan lý thuyết tới mô hình thực nghiệm. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Trường Đại học Khoa học. Đại học Huế*. 21(3); 2022;
- 1101
- 1102
- 1103
- 1104 57. Nguyen Tran Quan Hoang. The Student Stress At Vietnamese Universities: A Cross- Sectional Study. *Journal of Positive School Psychology*. 6(9); 2022 . p. 2906-2915;
- 1105
- 1106
- 1107 58. Võ Văn Việt. Đo lường sự thích ứng của sinh viên năm nhất với môi trường đại học: Một nghiên cứu tại Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*; 2023;
- 1108
- 1109
- 1110
- 1111 59. Trương Thị Ngọc Diệp và cộng sự. Thuận lợi và khó khăn trong học tập của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*; 2012;
- 1112
- 1113
- 1114 60. Bùi Thị Thúy Hằng và cộng sự. A self-determination theory based motivational model on intentions to drop out of vocational schools in Vietnam. *Malaysian Journal of Learning and Instruction: Vol. 14 No. 1 (2017): 1-21* ; Available from: <https://doi.org/10.32890/mjli2017.14.1.1>.
- 1115
- 1116
- 1117
- 1118
- 1119 61. British Council. Báo cáo Nghiên cứu Thể hệ trẻ Việt Nam; 2020;
- 1120
- 1121 62. Bui Thi Thuy Hang, Amrita và Abdul Hamid Busthami Nur. A self-determination theory based motivational model on intentions to drop out of vocational schools in Vietnam. *Malaysian Journal of Learning and Instruction*. 14(1). 2017 . p. 1-21; Available from: <https://doi.org/10.32890/mjli2017.14.1.1>.
- 1122
- 1123
- 1124
- 1125 63. Trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang. Báo cáo Các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ sinh viên bỏ học trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ Thuật Kiên Giang. *Sáng kiến kinh nghiệm*. <https://sangkiengkinhnghiem.com/bao-cao-giai-phap-cac-giai-phap-nham-giam-ty-le-sinh-vien-bo-hoc-106/>; 2019;
- 1126
- 1127
- 1128
- 1129

The overview of the reality and the factors affecting university dropouts

Le Thi Mai Lien* , Tran Thi Anh Thu, Tran Anh Tien



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

University dropout is a process in which students fall further and further behind their peers and gradually lose all connections with the education system. This article synthesizes 35 previous studies to give a general picture of the problem of university dropouts worldwide and in Vietnam. The rate of university dropouts fluctuates around 20% of the course or of the university. This phenomenon is particularly prevalent among male students and first-year ones. The dropout rate tends to decrease in subsequent academic years. The dropout rate is related to curriculum and students' grade point of average in the first academic year. There are many groups of factors that influence dropping out of university: firstly, the groups of personal factors including physical and mental health, learning motivation and goals, ability to fit in at university, learning ability, academic outcomes, school discipline, and time managing ability; secondly, the group of factors in regard to educational institutions, such as lack of career guidance in streams, poor-quality teachers, less innovative curriculum, lack of social support at school, tuition fees pressure, and lack of coordination in student management; thirdly, the group of factors concerning the family, parents' level of education and expectations, and family finances.

Key words: dropout, affecting factors, university dropout, school failure

Univeristy of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Le Thi Mai Lien, Univeristy of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: mailien.lethi@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 21-6-2024
- Revised: 06-8-2024
- Accepted: 21-8-2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Lien L T M, Thu T T A, Tien T A. **The overview of the reality and the factors affecting university dropouts.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; ():1-1.